

# PHÂN LẬP TRƯỜNG NGHĨA NƯỚC TRONG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Văn Thọ\*

Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Ngày nhận bài: 23/12/2016; ngày hoàn thiện: 20/1/2017; ngày duyệt đăng: 15/3/2017

## Tóm tắt

Bài viết trình bày kết quả thống kê về số lượng từ, số lần xuất hiện của các từ thuộc trường nghĩa nước từ 13 nguồn tư liệu khác nhau bao gồm tiểu thuyết, truyện ngắn, thành ngữ, tục ngữ, thơ. Từ đó, phân lập các từ thành các tiểu trường, các tiểu trường bậc 2 và các nhóm từ, đồng thời so sánh và lý giải về tần số sử dụng các từ giữa các tiểu trường, các tiểu trường bậc 2, các nhóm từ và giữa các từ với nhau, nhằm chỉ ra tính hệ thống, tính tầng bậc và tính đa dạng của trường nghĩa *nước* trong tiếng Việt. Trường nghĩa nước trong tiếng Việt có số lượng từ rất lớn và xuất hiện với số tần số cao cho thấy tầm quan trọng của nước trong cách nhìn nhận của người Việt.

**Từ khóa:** trường nghĩa, trường “nước”, nước

## 1. Dẫn nhập

Theo quan niệm của triết học phương Đông, *nước* là một trong những yếu tố cấu thành vạn vật. *Nước* là một thực thể tự nhiên nuôi dưỡng sự sống. *Nước* được dùng với mục đích: thanh tẩy, tưới tiêu, đồng thời còn được xem là nguồn sống, là nơi cung cấp thực phẩm (sản vật dưới nước) cho con người... Chính vì tầm quan trọng như vậy mà các cộng đồng dân cư trên thế giới đều tập trung và phân bố dọc theo các nguồn *nước*. Từ cơ sở thực tiễn đó mà ngôn ngữ và văn hóa của các tộc người đều gắn liền với các yếu tố có liên quan đến *nước*.

Về trường nghĩa *nước* và từ *nước* trong tiếng Việt, đến nay có một số tác giả nghiên cứu ở những phạm vi khác nhau như: Lưu Văn Đình (2010), Trịnh Sâm (2014), Trần Ngọc Thêm (2003), Lê Thị Bích Thúy (2011), nhưng chưa có ai nghiên cứu một cách tổng quát. Phần ngữ liệu, được chúng tôi thu thập từ các nguồn như: tiểu thuyết, truyện ngắn, thành ngữ, tục ngữ, thơ... (liệt kê trong phần Nguồn tư liệu trích dẫn). Ngoài ra, chúng tôi còn dựa vào từ điển của Hoàng Phê (HP) (2011) để kiểm chứng cũng như có thêm nguồn ngữ liệu cho bài viết. Từ các nguồn tư liệu trên, chúng tôi thống kê các từ cũng như thống kê số lần mà mỗi từ xuất hiện trong mọi ngữ cảnh với nghĩa gốc. Bài viết chỉ nghiên cứu nước với nghĩa 1 của từ nước: Chất lỏng không màu, không mùi và tồn tại trong tự nhiên ở ao hồ, sông biển, v.v. (Hoàng Phê, sđd). Từ đó, các số liệu được phân xuất thành các tiểu trường, các tiểu trường bậc 2 và các nhóm từ cùng với sự so sánh và lý giải về tần số xuất hiện khác nhau giữa chúng. Bởi vì, giữa trường nghĩa biểu vật, trường nghĩa biểu niệm (trường dọc) và trường nghĩa ngang có quan hệ mật thiết, giao thoa nhau. Như, khi xác lập trường biểu vật phải dùng đến trường biểu niệm. Trong các trường biểu vật lại có hiện tượng có thể kết

\* Email: toanmtc@yahoo.com

hợp với nhau theo trường nghĩa ngang. Bài viết này phân lập trường *nước* chủ yếu theo trường nghĩa biểu vật.

Chúng tôi lần lượt trình bày tiểu trường mang nét nghĩa khái quát, tiêu biểu trước, tiểu trường ít khái quát, kém tiêu biểu sau nhằm tạo ra tính logic và hệ thống của vấn đề, cụ thể như sau:

## 2. Hệ thống các tiểu trường thuộc trường nghĩa *nước* trong tiếng Việt

### 2.1. Tiểu trường 1: Hằng thể và các biến thể của “*nước*”

Biến thể từ vựng và biến thể ngữ âm của từ *nước* là từ *thủy* và từ *nác*, còn từ *nước* là hằng thể. Tần số xuất hiện của chúng trong tư liệu thống kê đã cho thấy điều đó.

Tiểu trường 1 có 3 từ, với 283 lần xuất hiện (LXH), riêng hằng thể *nước* có 259 LXH, chiếm đến 91.52% trong khi hai biến thể chỉ chiếm 8.48%. Điều này cho thấy, hằng thể là yếu tố chính, trung tâm của cả trường nên có tần số sử dụng cao nhất là tất yếu.

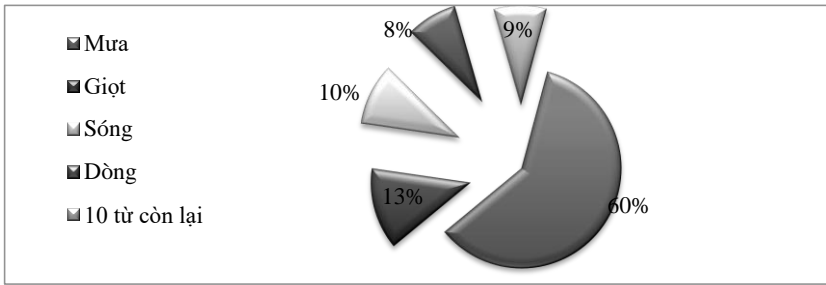
### 2.2. Tiểu trường 2: Dạng thức tồn tại của “*nước*”

Tiểu trường này có 14 từ, với 279 LXH được chúng tôi trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Danh sách và số lượng từ của tiểu trường 2

Tiểu trường 2	Từ	Tổng số	Ví dụ trong câu
Tiểu trường dạng thức tồn tại của <i>nước</i>	<i>mưa, giọt, sóng, dòng, làn, xoáy, tia, bong bóng, khối, cột, luồng, tảng, hạt, hột.</i>	14	1. “Những <i>giọt</i> nước nhỏ tong tong vào gót chân khiến Huệ càng bấn trí” [11]. 2. “Anh xin làm <i>sóng</i> biếc/Hôn mãi cát vàng em” [10]. 3. “Những tấm vai trần đùa rỡ dưới <i>dòng</i> nước đỏ sẫm phù sa lấp lánh ánh trắng” [11].
<b>Cộng</b>		<b>14</b>	

Các từ trung tâm nhất của tiểu trường này là *mưa* chiếm đến 59.86%, *giọt* 13.26%, *sóng* và *dòng* với tỉ lệ trong tiểu trường lần lượt là 10.04% và 8.24%. Các từ có tỉ lệ cao tiếp theo là *làn, xoáy, tia*. Số còn lại là các từ nằm ở vùng biên. Để rõ hơn, xin xem biểu đồ 1.



Biểu đồ 1. Tần số sử dụng giữa các từ trong tiểu trường

**2.3. Tiểu trường 3: Quá trình vận động của “nước”**

Bảng 2. Danh sách và số lượng từ của tiểu trường

Tiểu trường 3	Từ	Tổng số	Ví dụ trong câu
Tiểu trường quá trình vận động của nước	<i>mưa, chảy, tràn, trào, sôi, trôi, lên, tuôn, ngập, đổ, lụt, nhỏ, rí, rỏ, thấm, trút, ròng, vổ, cuộn, sủi, cồn, cuốn, dẩy, dòn, động, loang, lượn, sa, xa, xô, dâng, đánh, gợn, lặng, rò rỉ, rò, tán, vẩy búa, xao.</i>	39	1. “Mưa nhẹ hạt một chút thì vô số muỗi rừng từ gốc cây, kẽ lá và như từ từng giọt mưa sinh ra, vẩy búa ba người” [11]. 2. “Sắp đến chỗ lội – chả là chỗ này người ta xẻ đường cho nước <i>chảy</i> từ ruộng cao sang ruộng thấp – thì gần bắt kịp bà thím” [11]. 3. “Trời thì mưa kinh khủng là mưa. Nước <i>tràn</i> từ núi xuống réo ồ ồ” [11]
<b>Cộng</b>		<b>39</b>	

Theo tư liệu thu thập của chúng tôi, trong tiểu trường các từ chỉ quá trình tự vận động của nước có 39 từ với 250 LXH. Như mọi sự tồn tại khác, nước cũng tồn tại với các dạng vận động riêng. Sự vận động của nước được người Việt tri nhận rõ nhất là mưa với 28.4%, số liệu này phản ánh đúng hiện thực vận động của nước đó là sự vận động bao phủ, vây quanh con người ở một không gian rộng lớn. Bên cạnh đó, sự vận động được nhìn nhận trực quan nhất mà con người có thể cảm nhận được là chảy với 16.8%. Ngoài ra, con người khi tiếp xúc bằng thị giác với nước thì các vận động tràn, trào, sôi, trôi là những vận động hiển hiện nhất, nên chúng xuất hiện với một tần số khá cao, lần lượt là tràn và trào cùng chiếm 4%, hai từ còn lại cùng có 3.6%.

**2.4. Tiểu trường 4: Đặc điểm, trạng thái của “nước”**

Tiểu trường đặc điểm, trạng thái của nước có 97 từ với 544 LXH, được phân thành tám tiểu trường bậc 2. Cụ thể được trình bày ở bảng 2.

Bảng 3. Danh sách và số lượng từ của tiểu trường

Tiểu trường 4	Tiểu trường bậc 2	Từ	Tổng số	Ví dụ trong câu
Tiểu trường đặc điểm, trạng thái của nước	2a. Đặc điểm về màu của nước	<i>trắng, xanh, bạc, đỏ, đen, biếc, nâu.</i>	7	1. “Một luồng thác <i>trắng</i> rợn người ào qua Kiên lùa vào cửa toa” [6]. 2. “Gần khu nhà của chúng tôi là một cái hồ lớn, nước <i>xanh</i> quanh năm” [11]. 3. “Mặt nước sáng <i>bạc</i> lấp lánh ánh nắng phản chiếu không ngừng uốn lượn” [6].
	2b. Đặc điểm về độ trong của nước	<i>trong, đục, lơ lơ, trong sạch, trong trắng.</i>	5	1. “Kiên thần thờ đứng nhìn rất lâu mặt nước <i>trong</i> lăn tăn sóng” [6]. 2. “Những cánh bèo xoay tít trong rỏ, phai ra màu nước <i>đục lơ</i> rồi trở nên xanh mơn” [11]. 3. “Nguồn nước này rất <i>trong sạch</i> ” [kn].
	2c. Đặc điểm về âm thanh phát ra khi nước vận động	<i>róc rách, tí tách, rì rầm, ầm ầm, tong tong, rì rào, rầm rầm, ào ào, ì oạp/ốp, tong tỏng, ào ào, ì ầm, ràn rạt, rì rả.</i>	14	1. “Cũng có lúc chơi nơi dặm khách/Tiếng suối nghe <i>róc rách</i> lưng đèo” [5]. 2. “Mưa rơi <i>tí tách</i> ” [Hoàng Phê 2011]. 3. “Sóng biển <i>rì rào/rì rầm</i> ” [HP].
	2d. Đặc điểm về vị của nước	<i>mặn, chua, chát, lợ, ngọt</i>	5	1. “Có một số loài cá sống được ở cả nước <i>mặn</i> và nước <i>ngọt</i> ” [kn]. 2. “Đòng <i>chua</i> nước <i>mặn</i> ” [2]. 3. “Cá thường sống ở nước <i>ngọt</i> và nước <i>mặn</i> ” [kn].
	2e. Đặc điểm về phẩm chất của nước	<i>sạch, đục, tốt, ô nhiễm, lành, tươi, xấu.</i>	7	1. “Trăm đờ lấy nước làm <i>sạch</i> ” [2]. 2. “Rừng thiêng nước <i>độc</i> ” [2]. 3. “ <i>Tốt</i> nước béo cá” [kn].
	2f. Đặc điểm về lượng của nước	<i>cạn, đầy, sâu, đẫm, rông rông, rộng, đằm đìa, lớn, voi, dài, hết, lênh láng, ráo, cả, thấm, ăm ắp,</i>	21	1. “Vào mùa nước <i>cạn</i> , nước giếng vẫn trong vắt, ăm nước” [11]. 2. “Một lần tôi đổ <i>đầy</i> ăm nước để cạnh bếp định đun nhưng cuộc chơi đang vui, cuốn đi, nên quên mất” [11].

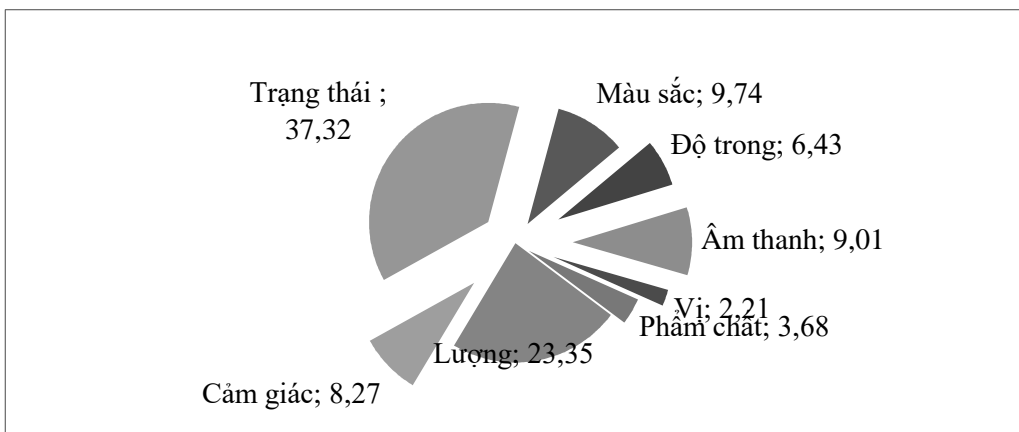
Tiểu trường 4	Tiểu trường bậc 2	Từ	Tổng số	Ví dụ trong câu
		<i>chan chứa, dầm dề, lai láng, nông, to.</i>		3. “Phía bên này của khu vườn tiếp giáp với một cái đầm lớn. Chắc là <i>sâu</i> vì nước rất trong” [6].
	2p. Đặc điểm về cảm giác với nước	<i>lạnh, mát, buốt giá, nóng, âm ấm, buốt, lạnh giá/giá lạnh, băng giá.</i>	8	1. “Nó thật sự thất vọng khi hai chiếc kem đã bị chảy gần hết, nhưng nước vẫn còn <i>lạnh</i> ” [11]. 2. “Thơm như hoa, <i>mát</i> như nước” [2]. 3. “Mẹ về ấm nước còn <i>nóng</i> không uống được thế là tôi bị mấy cái cốc bơu trán” [11].
2q. Trạng thái của nước và vật thể trong nước		- Nhóm 1. Trạng thái của <i>nước</i>		
		<i>ướt, ẩm, ẩm ướt, đọng, đặc, lờ lững, lờ đờ, lẩn tẩn, lặng lẽ, lặng lờ, lững lừ, tù, âm ẩm, êm, lặng tờ, lỏng, lững lừ, ú, ú đọng.</i>	19	1. “Chòm xóm chạy đến, trên tay mỗi người lọ dầu, củ gừng, trái chanh, nắm cỏ mực, viên thuốc, cắt, lể, đắp khăn <i>ướt</i> , chà chanh, xoa dầu nhiều lượt nhưng thằng Nghĩa vẫn nằm mê man, lâu lâu lại co giật” [11]. 2. “Không có người chẻ củi, nhóm hộ tôi cái bếp mùn cưa bị <i>ẩm...</i> ” [11]. 3. “Nhưng đôi mắt của nó thì như hai hạt ngọc đen, <i>ẩm ướt</i> và vầy gọi. Lúc đó Thủy đang tắm” [11].
	- Nhóm 2. Trạng thái của vật thể trong <i>nước</i>			
	<i>lênh đênh, lập lờ, lênh bênh, lấp lìm, lều bều, lênh phênh, lều phều, lờ lững, lững lờ.</i>	9	1. “ <i>Lênh đênh</i> như bè muống trôi sông” [2] 2. “Gỗ trôi <i>lập lờ</i> ” [HP4]. 3. “Rác rưởi trôi <i>lênh bênh</i> trên sông” [HP4].	
	- Nhóm 3. Trạng thái hệ quả <i>nước</i> gây ra			
	<i>lũ, lụt</i>	2	1. “Cái xác lở loét, óm o như xác nhái bị dòng <i>lũ</i> xô tấp lên một bãi lau lầy <i>lụa</i> ” [6]. 2. “Đắp đê phòng <i>lụt</i> ” [HP4].	
<b>Cộng</b>	<b>8</b>		<b>97</b>	

*Nước* về mặt bản thể là chất lỏng không màu, không mùi và không có cả vị. Tuy nhiên, trong tự nhiên *nước* tồn tại với những tạp chất khác nên con người có thể quan sát được màu sắc, độ trong, đục và cả mùi vị... của *nước*. Chính vì vậy, chúng tôi đã phân tiểu trường này thành tám tiểu trường bậc 2 gồm: 1) Đặc điểm về màu sắc, 2) Độ trong của *nước*, 3) Đặc điểm về âm thanh khi *nước* vận động, 4) Vị của *nước*, 5) Phẩm chất của *nước*, 6) Đặc điểm về lượng của *nước*, 7) Cảm giác về *nước* và cuối cùng là 8) Trạng thái của *nước* và vật thể trong *nước*.

Số liệu thống kê cho thấy tiểu trường đặc điểm, trạng thái của *nước* có số lượng từ lớn nhất (97 từ) và chiếm tỉ lệ cao nhất 36.74% trong toàn bộ trường nghĩa *nước*. Đó là do những đặc tính bản thể của *nước* và sự tri nhận của người Việt đối với thứ vật chất rất phổ biến và tối cần thiết này. Con người cảm nhận về *nước* từ rất nhiều phương diện: về lượng, về chất; trong phương diện chất thì màu sắc, vị giác, và cả độ nóng lạnh, cả âm thanh tạo ra khi *nước* vận động. Rõ ràng là sự cảm nhận về *nước* bằng nhiều giác quan (thị giác, xúc giác, vị giác, thính giác và có thể cả khứu giác – *nước tanh, hôi*) đã tạo ra một hệ thống từ phong phú để diễn tả những đặc điểm, trạng thái của nó.

Xem xét toàn bộ từ trong tiểu trường 4 (đặc điểm, trạng thái của *nước*) thì thấy các từ *uớt, cạn* và *đầy* có tần số sử dụng cao nhất lần lượt là 11.58%, 4.41% và 4.23%. Các từ có tỉ lệ cao khác như *lênh đênh* và *trong* đều có 3.31%, các từ *sâu, ảm* cùng có 3.13%. Như vậy, đặc điểm mà người ta dễ nhận thấy nhất chính là trạng thái *uớt* của *nước*.

Biểu đồ 2 dưới đây so sánh giữa các tiểu trường bậc 2 trong tiểu trường này.



Biểu đồ 2. Tần số sử dụng từ giữa các tiểu trường bậc 2

Như biểu đồ 2 cho thấy, trong tám tiểu trường bậc 2 đã được trình bày thì tiểu trường bậc 2 (các từ chỉ trạng thái của *nước*) có tỉ lệ cao nhất với 37.32%, các tiểu trường có tần số tiếp theo là về lượng 23.35%, màu sắc 9.74%, âm thanh 9.01%, cảm giác 8.27, độ trong 6.43%, phẩm chất 3.68%. Cuối cùng là các từ chỉ vị của *nước* chiếm 2.21%.

**2.5. Tiêu trường 5: Không gian tồn tại tự nhiên của “nước”**

*Nước* tồn tại ở những không gian tự nhiên nhất định được người Việt định danh bằng những từ khác nhau. Bảng 4 dưới đây mô tả cụ thể:

Bảng 4. Danh sách và số lượng từ của tiêu trường

Tiêu trường 5	Từ	Tổng số	Ví dụ trong câu
Tiêu trường không gian tồn tại tự nhiên của <i>nước</i>	<i>sông/giang, suối, giếng, ao, biển/bể, hồ, chuôm/đâm/đĩa, hồ, thác, vũng, khe, lạch, vực, kênh, rãnh, cống, ghènh/gành, mương, ngòi, hốc, mòi, phá, rạch, vịnh.</i>	24	1. “Bà rửa chân tay, dọn com trong khi ông nhảy ùm xuống <i>sông</i> tắm tấp, ngụp lặn như một cậu bé nghịch ngợm” [11]. 2. “Tiếng <i>suối</i> chảy, tiếng gió núi hú lên chính là tiếng nói của những hồn hoang binh lính” [6]. 3. “Ai ai trong làng cũng kể câu chuyện người đàn bà mang thai tự tử dưới <i>giếng</i> cách đây mấy năm” [11].
<b>Cộng</b>		<b>24</b>	

Số lượng từ của tiêu trường này trong toàn bộ trường nghĩa *nước* của tiếng Việt không phải là nhỏ. Điều đó có thể giải thích từ đặc điểm địa lý, địa hình và khí hậu của đất nước. Việt Nam nằm ở khu vực nhiệt đới, mưa nhiều. Hơn nữa, địa hình lại đa dạng, rừng núi ở phía Tây, phía Bắc, còn đồng bằng ở Đông và Nam, biển Đông bao bọc phía Đông và Nam. Địa hình đó đã tạo nên một hệ thống sông ngòi, mương rạch, đầm hồ chằng chịt, nhất là vùng sông nước Nam Bộ. Trong môi trường tự nhiên đó, người Việt đã cấu tạo và sử dụng cả một hệ thống từ vựng để định danh những không gian tồn tại tự nhiên của *nước*.

*Tìm về Bản sắc Văn hóa Việt Nam*, tác giả Trần Ngọc Thêm viết “ (...) Đây là xứ nóng. Nóng lắm sinh ra mưa nhiều. Việt Nam là nơi có lượng mưa trung bình trong năm khoảng trên 2000mm, vào loại cao nhất thế giới (cá biệt có nơi như vườn Quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên) đạt tới 3977mm); trong khi đó lượng mưa trung bình năm ở Bắc Kinh (Trung Quốc) là 673mm, ở Dresden (Đức) là 602mm).

(...) đây là một vùng sông nước. Sông nước đã để lại dấu ấn rất quan trọng trong tinh thần văn hóa khu vực này. Chính nó đã tạo nên nét độc đáo của nền văn hóa nông nghiệp lúa nước. Những địa danh có yếu tố Dak, Nậm, Krông mà ta vẫn hay gặp ở các dân tộc anh em (Dak Lak, Dak Tô, Dak Sut, Nậm Thà, Nậm U, Nậm Rôn...) đều có nghĩa là nước cả. Đối với người Việt Nam, ngay cả “quốc gia” cũng là *nước* mà thôi”.

Đối với người Việt, và qua ngôn ngữ phản ánh thì các không gian tồn tại tự nhiên của *nước* liên quan đến sự sống hay thanh tủy chiếm tỉ lệ cao nhất. Đó là *sông/giang* 27.63%, *suối* 12.5%, *giếng* 11.84%, *ao* và *biển/bể* cùng 10.53%, *hồ* 10.31%. Do *nước* biển có vị mặn

nên việc phải dùng *nước* ngọt từ nguồn khác như *sông, suối, hồ, ao* để uống và thanh tẩy là việc tất yếu. Có lẽ vì lý do này mà *biển* là nơi chứa *nước* nhiều nhất, đồng thời sản vật dưới đây cũng nhiều và đa dạng nhất nhưng người Việt trong tiến trình lịch sử của mình với năng lực khai thác khiêm tốn nên việc tiếp cận và dựa vào *biển* để sinh tồn thực sự là khó khăn. Do đó, *biển* có số LXH lại ít như vậy. Ngược lại, các không gian tồn tại tự nhiên của *nước* khác lại đa dạng hơn và với tần số xuất hiện cao hơn.

## 2.6. Tiêu trường 6: Đồ vật nhân tạo chứa “nước”

Các đồ vật nhân tạo chứa *nước* được người Việt sản xuất ra từ xa xưa. Từ những nhu cầu sử dụng nhất định mà con người sản xuất ra chúng với các hình dáng và vật liệu khác nhau. Chính vì thế, người Việt đã đặt tên gọi cho chúng rất đa dạng và phong phú. Bảng 5 dưới đây mô tả cụ thể:

Bảng 5. Danh sách và số lượng từ của tiêu trường

Tiêu trường 6	Từ	Tổng số	Ví dụ trong câu
Tiêu trường đồ vật nhân tạo chứa <i>nước</i>	<i>chén/tách, chậu/thau, gáo, bát/đội/tô, ấm/chuyên, gàu/gầu, phích, chai, xô, bình, cốc, thùng, vại, bể, lọ, máng, vò, ca, chum, hũ, khay, téc, thùng, tích.</i>	24	1. “Thí một <i>chén</i> nước, phước chất bằng non” [2]. 2. “Thương thay cái <i>chậu</i> nước trong, để cho bèo tằm, bèo ong giạt vào” [2]. 3. “Cửa buồng tắm không phải là đang mở mà bị giạt tung khỏi bản lề, nằm vật úp dưới đất. Bên trong ở góc có hai <i>xô</i> nhựa còn lửng nước, cái <i>gáo</i> dĩa để trong <i>thau</i> nhôm” [6].
<b>Cộng</b>		<b>24</b>	

Trong các đồ vật nhân tạo chứa *nước* thì *chén/tách* là trung tâm, chiếm đến 13.48%. Các từ có tỉ lệ cao tiếp theo như *chậu/thau* và *gáo* cùng chiếm 12.36%, *bát/đội/tô* chiếm 8.99%. Nhìn chung, các vật dụng mà con người dùng trực tiếp để đưa *nước* vào cơ thể như nguồn dinh dưỡng để sống và để thanh tẩy cơ thể có tỉ lệ cao hơn các đồ vật để chứa đựng hay di chuyển *nước*, như: *bình, gàu/gầu, lọ, vại*... Điều này chứng tỏ các đồ vật nhân tạo đựng *nước* với chức năng sinh tồn và thanh tẩy của con người là quan trọng nhất, nó tương ứng với tiêu trường hoạt động của con người với *nước*, đó là *uống, tắm* và *rửa* có tỉ lệ cao nhất như ở tiêu trường 7.

## 2.7. Tiêu trường 7: Hoạt động của con người với “nước”

Tiêu trường hoạt động của con người với *nước* gồm 63 từ với 364 LXH, được phân ra thành ba tiêu trường bậc 2. Một số tiêu trường bậc 2 được tiếp tục chia thành các nhóm nhỏ hơn. Bảng 6 dưới đây mô tả cụ thể:



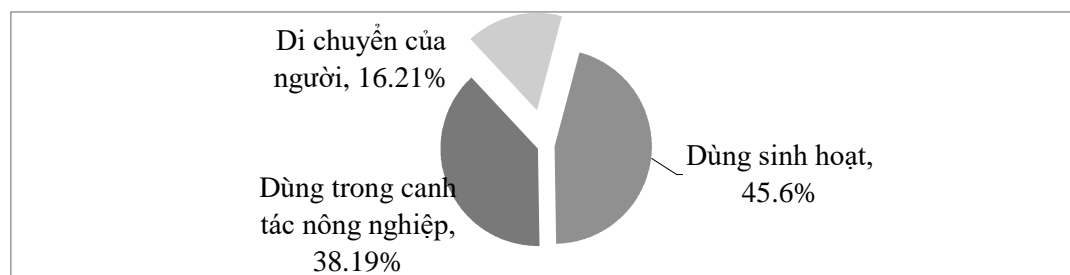
Bảng 6. Danh sách và số lượng từ của tiểu trường

Tiểu trường 7	Tiểu trường bậc 2	Từ	Tổng số	Ví dụ trong câu	
Tiểu trường hoạt động của con người với nước	2a. Hoạt động dùng nước trong sinh hoạt	- Nhóm 1. Hoạt động dùng nước để thanh tẩy			
		<i>tắm, rửa, dầm, gội, tắm rửa, rửa ráy, giặt, tắm tấp, tắm gội, giặt giũ, tắm giặt, nhúng, tráng, gột, gột rửa.</i>	15	1. “Nhưng đôi mắt của nó thì như hai hạt ngọc đen, âm ướt và vẩy gội. Lúc đó Thủy đang <i>tắm</i> ” [11] 2. “Dọn dẹp xong nó ra giếng <i>rửa</i> chân tay đã thấy người đàn ông chờ nó ở đó” [11]. 3. “Nàng lặng lẽ, vô cảm cơm nước, chiều chuộng, <i>giặt</i> mớ quần áo cứng cộp bụi đường trường” [11]	
		- Nhóm 2. Hoạt động dùng nước như nguồn dinh dưỡng để sống			
	<i>uống, chan, húp, nốc, tu, hút, tợp.</i>	7	1. “Khi tôi lên bảy, mẹ giao cho tôi một việc: đun một ấm nước mưa để nguội cho cả nhà <i>uống</i> ” [11]. 2. “Nhờ ông vải, <i>húp</i> nước xuýt” [2] 3. “Nhưng mặt khác trong cử chỉ của Phương ngựa cô <i>tu</i> những ngậm nước dài” [6].		
	- Nhóm 3. Hoạt động chế biến nước để ăn uống				
	<i>đun, nấu, lọc.</i>	3	1. “Nhưng cũng vì thế mà ấm nước sôi để nguội hết nhanh chóng. Sắp đến giờ mẹ về tôi mới bắc bếp <i>đun</i> nước” [11]. 2. “Chiều cứ thế đổ gạo, đổ nước vào <i>nấu</i> chẳng cần vo vì sợ mất chất” [11]. 3. “Miệng giếng có đập nắp và quanh giếng có đào rãnh để ngăn nước suối chưa được <i>lọc</i> dềnh vào” [6].		
2b. Hoạt động dùng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	- Nhóm 1. Hoạt động dẫn nước đến với cây trồng				
	<i>tưới, dẫn, tát (vào), cấp, xả (vào), chống hạn, nhập, doa, bom, gánh, đừa, xối.</i>	12	1. “Hoan <i>tưới</i> rau một chốc đã thấy lưng mỏi nhừ” [11]. 2. “ <i>Dẫn</i> thủy <i>nhập</i> điền” [2]. 3. “Cô bỗng nhớ tới anh chàng đã trêu cô ban chiều khi cô đang <i>tát</i> nước” [11].		
	- Nhóm 2. HĐ ngăn chặn tác hại của nước với cây trồng				
<i>tháo, tiêu nước, tiêu úng, thoát, chắn/chặn, chống úng, tát (ra), chống</i>	16	1. “Họ gấp rút đắp đê chắn nhằm <i>chặn</i> đứng dòng lũ đang cuồn cuộn đổ về” [kn]. 2. “Nay <i>tát</i> đầm, mai <i>tát</i> đìa, ngày kia			

Tiểu trường 7	Tiểu trường bậc 2	Từ	Tổng số	Ví dụ trong câu
		<i>ír, chống lụt, chống ngập, be bờ, đắp bờ, đắp đập, đắp đê, ngăn, xả (ra, đi)</i>		giữ hậu” [2]. 3 “Ngăn sông cấm chợ” [2].
	2c. Hoạt động di chuyển của người ở môi trường nước	- Nhóm 1. Di chuyển có hướng		
		<i>qua, sang, vượt, ra, vào.</i>	5	1. “Qua sông, phải lụy đò” [2]. 2. “Tay mang khăn gói <i>sang</i> sông, mẹ kêu lạy mẹ, thương chồng phải theo” [2]. 3. “Trong đêm theo lối mòn Hòa đã tìm thấy khi chiều, anh dẫn cả đoàn tiếp cận bờ sông và <i>vượt qua</i> ngang trót lọt” [6].
		- Nhóm 2. Di chuyển trong môi trường nước		
		<i>lội, bơi, lặn, ngụp, lặn lội.</i>	5	1. “Uyên và bé Hạnh vén ống quần <i>lội</i> qua những con rãnh lênh láng nước vì vỡ cống để đi chào hàng” [11]. 2. “Ta <i>bơi</i> nhé, <i>bơi</i> thật xa tới thùy cung, tới chết đuối cả hai thì thôi” [6]. 3. “ <i>Lặn</i> ngòi, ngòi nước” [2].
<b>Cộng</b>	<b>3</b>		<b>63</b>	

Trong tiểu trường hoạt động của con người với nước, từ *uống* có tỉ lệ cao nhất với 15.38%, tiếp đến lần lượt là *tươi* 7.42%, *tắm* 7.14%, *rửa* và *lội* cùng 5.77%, *qua* 4.12%, *rót* 4.17%, *tháo* 3.85%, *thoát* 3.02% và *tát, dẫn* đều có 2.75%,... Từ số liệu này cho thấy hoạt động của con người tác động đến nước quan trọng nhất là dùng nước để duy trì sự sống, để thanh tẩy cơ thể và hoạt động dùng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Để rõ hơn chúng tôi so sánh tần số sử dụng từ giữa các tiểu trường bậc 2 trong tiểu trường này và được trình bày trong biểu đồ 3:



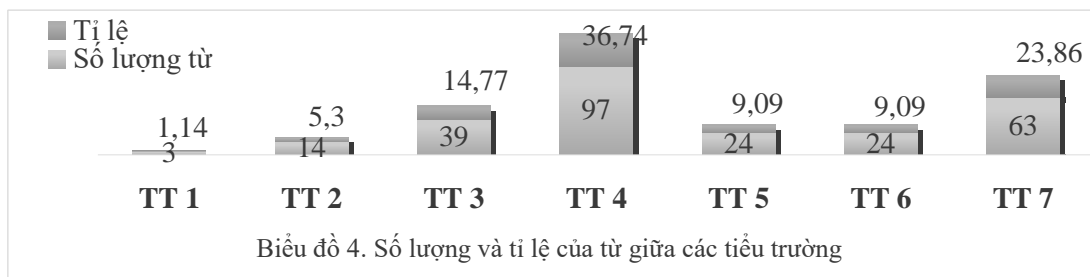
Biểu đồ 3. Tần số sử dụng từ giữa các tiểu trường bậc 2

Với số LXH chiếm đến 45.6% thì tiểu trường bậc 2a (hoạt động dùng nước trong sinh hoạt) đã nói lên tầm quan trọng của việc duy trì sự sống bằng cách đưa nước vào cơ thể và

thanh tây quan trọng như thế nào đối với nhân loại. Tiêu trường có tỉ lệ cao tiếp theo là tiêu trường bậc 2b (hoạt động dùng nước trong canh tác nông nghiệp) và cuối cùng là tiêu trường 2c (hoạt động di chuyển người ở môi trường nước) có tỉ lệ thấp nhất, số liệu như biểu đồ trên.

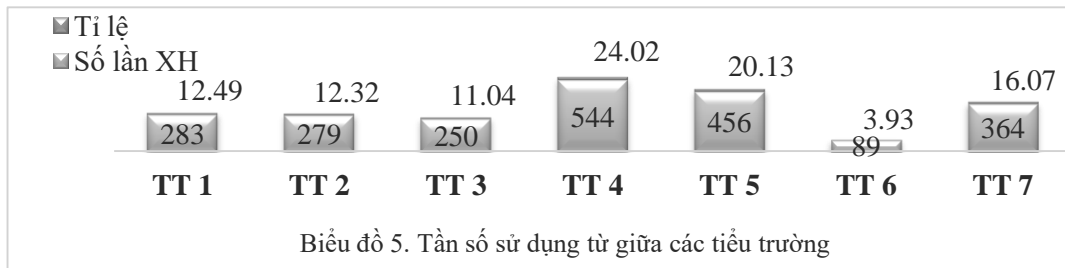
Trên đây là kết quả tổng quát của trường nghĩa nước trong tiếng Việt được chúng tôi thu thập từ ngữ liệu rồi thống kê và phân tách thành các tiêu trường bậc 2 và các nhóm từ. Sau đây chúng tôi đưa ra các biểu đồ so sánh cả 7 tiêu trường trong trường nghĩa nước với hai tiêu chí.

Thứ nhất: Số lượng từ giữa các tiêu trường (Xem biểu đồ 4).



Biểu đồ 4. Số lượng và tỉ lệ của từ giữa các tiêu trường

Thứ hai: Tần số sử dụng từ giữa các tiêu trường (Xem biểu đồ 5).



Biểu đồ 5. Tần số sử dụng từ giữa các tiêu trường

Từ các phần trình bày ở trên cho thấy, trong tư liệu được khảo sát về trường nghĩa nước trong tiếng Việt có tất cả 264 từ với 2265 lần xuất hiện.

Về số lượng từ, trong 7 tiêu trường thuộc trường nghĩa nước thì tiêu trường 4 (đặc điểm, trạng thái của nước) có số lượng từ cao nhất với 36.74%, tiếp đến là tiêu trường 7 (hoạt động của con người với nước) chiếm 23.86% và tiêu trường 3 (quá trình vận động của nước) với 14.77%. Hai tiêu trường có tỉ lệ tiếp theo cao bằng nhau là tiêu trường 5 và 6 (không gian tồn tại tự nhiên của nước và đồ vật nhân tạo chứa nước) với 9.09%. Cuối cùng là hai tiêu trường có tỉ lệ thấp nhất là tiêu trường 1 và 2 (hằng thể và biến thể của nước và dạng thức tồn tại của nước) lần lượt là 1.14% và 5.3% (biểu đồ 4).

Về tỉ lệ của số lần xuất hiện (xem biểu đồ 5) thì tiêu trường 4 (đặc điểm, trạng thái của nước) có tần số xuất hiện cao nhất với 24.02%. Các tiêu trường cao khác lần lượt là tiêu trường 5 (không gian tồn tại tự nhiên của nước) 20.13%. Tiêu trường 7 (hoạt động của con người với nước) cao thứ ba với 16.07%. Tiêu trường 1 (hằng thể và biến thể của nước) 12.49%. Cuối cùng là ba tiêu trường có tỉ lệ thấp nhất lần lượt là tiêu trường 2 (dạng thức

tồn tại của *nước*) chiếm 12.32%, tiểu trường 3 (quá trình vận động của *nước*) với 11.04% và tiểu trường 6 (đồ vật nhân tạo chứa *nước*) chỉ chiếm 3.93%.

So sánh hai biểu đồ 4 và 5 cho thấy hai phương diện (số lượng từ và tần số sử dụng từ) không đồng nhất với nhau: tiểu trường 1 chỉ có 3 từ (*nác, nước, thủy*) nhưng chúng (nhất là từ *nước*) có phạm vi biểu vật rộng cho nên được sử dụng với tần số cao, còn các từ thuộc các tiểu trường khác có phạm vi biểu vật hẹp (tức nghĩa cụ thể hơn) nên chỉ được dùng trong những ngữ cảnh thích hợp, vì thế tần số sử dụng thấp hơn.

Như vậy, tiểu trường 4 (đặc điểm, trạng thái của *nước*) có số lượng từ và tỉ lệ xuất hiện cao nhất trong cả trường nghĩa *nước*, tiếp đến là tiểu trường 7 (hoạt động của con người với *nước*) cũng có số lượng từ và số lần xuất hiện cao sau tiểu trường 4 (trừ số lần xuất hiện của tiểu trường 5). Điều này cũng cho thấy hoạt động tương tác của con người với *nước* là rất quan trọng trong đời sống của mình.

### 3. Kết luận

Từ những kết quả đã được phân tích ở trên cho thấy, trường nghĩa nước trong tiếng Việt là trường nghĩa có số lượng từ rất lớn, có đến 264 từ, với 2265 lần xuất hiện (nghĩa gốc) đã tạo thành một hệ thống với nhiều cấp độ, có tính tầng bậc và có những sự giao thoa nhau giữa các tiểu trường. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy sự nhìn nhận về đặc điểm, trạng thái của *nước* cũng như hoạt động của con người với *nước* là quan trọng nhất đối với người Việt.

### Tài liệu tham khảo

- Bùi Minh Toán (1999). *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo Dục.
- Đỗ Hữu Châu (2007). *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia.
- Geeraerts, D. (2010). *Theories of lexical semantics*, Oxford: Oxford University Press.
- Grzegorz A. K., & Rusinek, A. (2007). The tradition of field theory and the study of lexical semantic change. *Zeszyt*, 47, 187-205.
- Hoàng Phê (2011). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
- Inciuraiteré, L. (2013). The semantics of colors in John Milton's poem *Paradise lost*. *Studies about Languages*, 23, 95-103.
- Lehrer, A., & Kittay, E. F. (1992). *Frames, fields, and contrast* (New essay in semantic and lexical organization). London: Lawrence Erlbaum Associates, Hillsdale Publishers.
- Lê Thị Bích Thúy (2011). *Trường nghĩa Nước trong ca dao người Việt*. Luận văn Thạc sỹ ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Lưu Văn Din (2010). Trường ngữ nghĩa các yếu tố ngôn ngữ liên quan đến nước trong ca dao, tục ngữ người Việt. Tạp chí *Ngôn ngữ và Văn hóa*, số 9.
- Ricardo Mairal Usón (1990). The semantic field of light and darkness in *Paradise lost*. *Sederi: Yearbook of the Spanish and Portuguese Society for English Renaissance Studies*, No 1, 189-208.

Trần Ngọc Thêm (2003). *Nước, văn hóa và hội nhập. Trong sách Khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh hội nhập quốc tế*. Tp. HCM: Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn và Nxb. Tp. HCM.

Trịnh Sâm (2014). *Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Nam bộ*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế – Ngôn ngữ học Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Zhou, W. (2001), A new research on English semantic field. *Journal of Beijing International Studies University*, 102, 30-35.

## PHỤ LỤC

### Nguồn tư liệu trích dẫn

1. Phong Châu (2008). *Câu đối Việt Nam*. Nxb: Văn học
2. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (2000). *Từ điển thành ngữ - tục ngữ Việt Nam*. Nxb: Văn hóa Thể thao.
3. Hồ Xuân Hương (2010). *Thơ*. Nxb: Văn học.
4. Trần Đăng Khoa (2008). *Góc sân và khoáng trời*. Nxb: Văn hóa Sài Gòn.
5. Nguyễn Khuyến (2009). *Thơ* (Ngân Hà tuyển chọn). Nxb: Văn hóa -Thê thao.
6. Bảo Ninh (2005). *Tiểu thuyết Thân phận của tình yêu*. Nxb: Hội Nhà văn.
7. Vũ Ngọc Phan (2003). *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. Nxb: Văn học.
8. Huy Cận (2008). *Thơ Huy Cận*. Nxb: Thanh niên
9. Tố Hữu (2008). *Thơ Tố Hữu*. Nxb: VHSG.
10. Xuân Diệu (2008). *Thơ tình Xuân Diệu tuyển chọn*. Nxb: Thanh niên.
11. Hội Nhà văn (2004). *Truyện ngắn 5 cây bút nữ*. Nxb: Hội Nhà văn.
12. Hàn Mặc Tử (2008). *Thơ*. Nxb: Văn học.
13. Lưu Quang Vũ, Xuân Quỳnh (2008). *Thơ*. Nxb: Văn hóa Sài Gòn.

## SEMANTIC FIELDS OF THE WORD NƯỚC (WATER) IN VIETNAMESE

**Abstract.** The article presents the statistical results – numbers and frequencies of occurrence of the words related to “nước” from 13 different sources including novels, short stories, proverbs poems, which are then categorized into fields, subfields and groups of words. Several interpretations and comparisons of frequencies of the words belonging to subfields and groups of words are suggested in an attempt to show the systematism and hierarchy and the diversity of words in semantic fields of “nước” in Vietnamese. The semantic fields of “nước” consist of a great many words with their high frequencies of occurrence, which indicates its significance in the view of Vietnamese people.

**Key words:** semantic field, water